

# CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

## KHU VỰC NÔNG THÔN

### Tháng 01 năm 2020

Đơn vị tính: %

|                                    | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2020 SO VỚI |                             |                              |
|------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                    | <i>Kỳ gốc<br/>năm 2014</i>          | <i>Tháng 1<br/>năm 2019</i> | <i>Tháng 12<br/>năm 2019</i> |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>        | <b>118,30</b>                       | <b>106,85</b>               | <b>101,25</b>                |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống      | 121,12                              | 112,29                      | 102,36                       |
| 1- Lương thực                      | 109,34                              | 100,94                      | 100,76                       |
| 2- Thực phẩm                       | 124,74                              | 116,06                      | 102,66                       |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình          | 118,30                              | 108,48                      | 102,49                       |
| II, Đồ uống và thuốc lá            | 110,26                              | 102,21                      | 100,65                       |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép     | 110,19                              | 101,60                      | 100,39                       |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*) | 112,22                              | 104,96                      | 101,32                       |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình    | 107,18                              | 101,08                      | 100,28                       |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế          | 248,83                              | 102,99                      | 100,14                       |
| Trong đó: Dịch vụ y tế             | 311,64                              | 103,47                      | 100,16                       |
| VII, Giao thông                    | 93,51                               | 107,69                      | 100,68                       |
| VIII, Bưu chính viễn thông         | 97,77                               | 99,57                       | 99,98                        |
| IX, Giáo dục                       | 136,98                              | 104,36                      | 100,01                       |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục         | 143,65                              | 104,55                      | 100,01                       |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch    | 106,10                              | 101,47                      | 100,28                       |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác       | 114,91                              | 103,71                      | 100,61                       |

(\*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.